



Flashcardo.com

Sperăm că aceste fișe de învățare tipărite îți vor fi utile. Pentru a găsi și mai multe produse cu fișe de învățare, mergi pe site-ul nostru www.flashcardo.com/ro. Pe Flashcardo.com oferim fișe de învățare online, fișe de învățare cu repetiție spațiată, fișe video și multe altele. Toate sunt gratuite și gata de utilizare de către cursanți din întreaga lume.

Drepturi de autor, Note privind licența

Acest PDF este protejat de legea drepturilor de autor și toate drepturile sunt rezervate. Ești liber să distribui acest PDF oricui. Totuși, nu ai voie să vinzi acest PDF sau conținutul său. Dacă ai întrebări, te rugăm să mergi pe www.flashcardo.com/ro pentru a lua legătura cu noi. Mulțumim!

Declinarea răspunderii

ACEASTĂ PDF ESTE FURNIZAT „CA ATARE”, FĂRĂ NICIO GARANȚIE DE NICIUN FEL, EXPRESĂ SAU IMPLICITĂ, INCLUSIV, DAR FĂRĂ A SE LIMITA LA GARANȚIILE DE VANDABILITATE, ADECVARE PENTRU UN ANUMIT SCOP ȘI NEÎNCĂLCARE. ÎN NICIUN CAZ AUTORII SAU DEȚINĂTORII DREPTURILOR DE AUTOR NU VOR FI RĂSPUNZĂTORI PENTRU NICIO PRETENȚIE, DAUNĂ SAU ALTĂ RĂSPUNDERE, FIE ÎNTR-O ACȚIUNE CONTRACTUALĂ, DELICTUALĂ SAU DE ALTĂ NATURĂ, REZULTATĂ DIN, DIN CAUZA SAU ÎN LEGĂTURĂ CU ACEST PDF SAU CU UTILIZAREA SAU ALTE MODALITĂȚI DE FOLOSIRE A ACESTUI PDF.

Drepturi de autor © 2025 Flashcardo.com. Toate drepturile rezervate

eu

tu

el

tôi

bạn

anh ấy

ea

el/ea

noi

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

voi

ei/ele

ce

các bạn

họ

cái gì

cine

unde

de ce

ai

ở đâu

tại sao

cum

làm sao

care

cái nào

când

lúc nào

apoi

sau đó

dacă

nếu

chiar

thật sự

dar

nhưng

deoarece

bởi vì

nu

không

acesta

này

Am nevoie de asta

Tôi cần cái này

Cât costă asta?

Cái này giá bao nhiêu?

acela

tot

sau

đó

tất cả

hoặc

și

a ștei

Știu

và

biết

Tôi biết

Nu șteu

a gândi

a veni

Tôi không biết

nghĩ

đến

a pune

a lua

a găsi

đặt

lấy

tìm

a asculta

nghe

a lucra

làm việc

a vorbi

nói chuyện

a da

cho

a plăcea

thích

a ajuta

giúp đỡ

a iubi

yêu

a da un apel telefonic

gọi

a aștepta

chờ đợi

Îmi place de tine

Tôi thích bạn

Nu-mi place asta

Tôi không thích cái này

Mă iubești?

Bạn có yêu tôi không?

Te iubesc

Tôi yêu bạn

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

nou

mới

vechi

cũ

puțini/puține

ít

mulți/multe

nhiều

cât?

bao nhiêu?

câți?

bao nhiêu?

greșit

sai

corect
general

chính xác

rău
general

xấu

bun
general

tốt

fericit

hạnh phúc

scurt

ngắn

lung

dài

mic

nhỏ

mare
adjectiv

lớn

acolo

đó

aici

đây

dreapta

phải

stânga

trái

frumos

xinh đẹp

tânăr

trẻ

bătrân

già

bună

xin chào

ne vedem mai târziu

hẹn gặp lại

ok

được

ai grijă de tine

bảo trọng nhé

nu-ți face probleme

bineînțeles

bună ziua

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

salut

pa pa

la revedere

chào

bái bai

tạm biệt

mă scuzați

scuze

mulțumesc

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

te rog

Vreau asta

acum

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

după-amiază

dimineață

noapte

buổi chiều

buổi sáng

ban đêm

zori

seară

amiază

buổi sáng

buổi tối

buổi trưa

miezul nopții

oră

minut

nửa đêm

giờ

phút

secundă

zi

săptămână

giây

ngày

tuần

lună

tháng

an

năm

timp

thời gian

dată

ngày tháng

alaltăieri

ngày hôm kia

ieri

hôm qua

astăzi

hôm nay

mâine

ngày mai

poimâine

ngày kia

luni

thứ hai

marți

thứ ba

miercuri

thứ tư

joi

thứ năm

vineri

thứ sáu

sâmbătă

thứ bảy

duminică

chủ nhật

Măine este sâmbătă

Ngày mai là thứ bảy

viață

cuộc đời

femeie

đàn bà

bărbat

đàn ông

iubire

tình yêu

iubit

bạn trai

iubită

bạn gái

prieten

bạn

sărut

hôn

sex

tình dục

copil

trẻ em

bebeluș

em bé

fată

con gái

băiat

con trai

mami

mẹ

tati

ba

mamă

má

tată

cha

părinți

cha mẹ

fiu

con trai

fiică

con gái

soră mai mică

em gái

frate mai mic

em trai

soră mai mare

chị gái

frate mai mare

anh trai

a sta

đứng

a se așeza

ngồi

a se întinde

nằm xuống

a închide

đóng

a deschide
ușă

mở

a pierde

thua

a câștiga
concurență

thắng

a muri

chết

a trăi

sống

a aprinde

bật

a stinge

tắt

a ucide

giết

a răni

làm bị thương

a atinge

chạm

a privi

xem

a bea

uống

a mânca

ăn

a umbla

đi bộ

a întâlni

gặp

a paria

đặt cược

a săruta

hôn

a urmări

đi theo

a se căsători

cưới

a răspunde

trả lời

a întreba

hỏi

întrebare

câu hỏi

firmă

công ty

afacere

kinh doanh

meserie

việc làm

bani

tiền

telefon

điện thoại

birou
general

văn phòng

doctor

bác sĩ

spital

bệnh viện

asistentă medicală

y tá

polițist

cảnh sát

președinte

tổng thống

alb

màu trắng

negru

màu đen

roșu

màu đỏ

albastru

màu xanh da trời

verde

màu xanh lá cây

galben

màu vàng

lent

chậm

rapid

nhANH

amuzant

vui vẻ

nedrept

không công bằng

corect

just

công bằng

dificil

khó

simplu

dễ

Este dificil

Cái này khó

bogat

giàu

sărac

nghèo

puternic

khỏe

slab
general

yếu

sigur

an toàn

obosit

mệt mỏi

mândru

tự hào

plin
aliment

no bụng

bolnav

bệnh

sănătos

khỏe mạnh

furios

tức giận

jos

thấp

înalt
general

cao

drept
geometrie

thẳng

fiecare

mỗi / mọi

mereu

luôn luôn

de fapt

thực ra

din nou

lần nữa

deja

đã

mai puțin

ít hơn

cel mai

phần lớn

mai mult

nhiều hơn

Vreau mai mult

Tôi muốn nhiều hơn

niciunul

không có

foarte

rất

animal

động vật

porc

con lợn

vacă

con bò

cal

con ngựa

câine

con chó

oaie

con cừu

maimuță

con khỉ

pisică

con mèo

urs

con gấu

găină

con gà

rață

con vịt

fluture

con bướm

albină

con ong

pește
animal

con cá

păianjen

con nhện

șarpe

con rắn

afară

ở ngoài

înăuntru

ở trong

departe

xa

aproape

gần

dedesubt

bên dưới

deasupra

bên trên

lângă

bên cạnh

înainte

phía trước

înapoi

phía sau

dulce

ngọt

acru

chua

ciudat

lạ

moale

mềm

tare
obiect

cứng

drăguț

đáng yêu

prost

ngu ngốc

nebun

điên khùng

ocupat

bận rộn

înalt
corp

cao

scund

thấp

îngrijorat

lo lắng

surprins

ngạc nhiên

grozav

ngầu

cuminte

cư xử tốt

rău
persoană

ác độc

deștept

khéo léo

rece

lạnh

fierbinte

nóng

cap

đầu

nas

mũi

păr

tóc

gură

miệng

ureche

tai

ochi

mắt

mână

bàn tay

picioar
pantof

bàn chân

inimă

tim

creier

năo

a trage
ușă

kéo

a împinge
ușă

đẩy

a apăsă

ấn

a lovi

đánh

a prinde

bắt

a lupta

chiến đấu

a arunca

ném

a alerga

chạy

a citi

đọc

a scrie

viết

a repara

sửa chữa

a număra

đếm

a tăia

cắt

a vinde

bán

a cumpăra

mua

a plăti

trả

a studia

học

a visa

mơ

a dormi

ngủ

a se juca

chơi

a sărbători

ăn mừng

a se odihni

ngủ ngơi

a se bucura

thưởng thức

a curăța

dọn dẹp

școală

trường học

casă

nhà ở

ușă

cửa

soț

chồng

soție

vợ

nuntă

đám cưới

persoană

người

mașină

xe hơi

acasă

nhà

oraș

thành phố

număr

số

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi một

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi một

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

1000

một nghìn

10.000

mười nghìn

100.000

một trăm nghìn

1.000.000

một triệu

căţelul meu

con chó của tôi

pisica ta

con mèo của bạn

rochia ei

váy của cô ấy

maşina lui

xe của anh ấy

mingea lui

quả bóng của nó

casa noastră

nhà của chúng tôi

echipa voastră

đội của bạn

firma lor

công ty của họ

toţi

mọi người

împreună

cùng nhau

alt

khác

nu contează

không thành vấn đề

noroc

chúc mừng

liniștește-te

thư giãn đi

Sunt de acord

tôi đồng ý

bine ați venit

chào mừng

nicio problemă

không phải lo

întoarce la dreapta

rẽ phải

întoarce la stânga

rẽ trái

mergi tot înainte

đi thẳng

Vino cu mine

Hãy đi với tôi

ou

trứng

brânză

lapte

pește
aliment

phô mai

sữa

cá

carne

legumă

fruct

thịt

rau

trái cây

os
aliment

ulei

pâine

xương

dầu

bánh mì

zahăr

ciocolată

bomboană

đường

sô cô la

kẹo

prăjitură

bánh bông lan

băutură

đồ uống

apă

nước

apă minerală

nước soda

cafea

cà phê

ceai

trà

bere

bia

vin

rượu nho

salată
mâncare

sa lát

supă

súp

desert

món tráng miệng

mic dejun

bữa ăn sáng

prânz

cină

pizza

băra trua

băra tŃi

pizza

autobuz

tren

gară

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

stație de autobuz

avion

navă

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

autocamion

bicicletă

motocicletă

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taxi

xe taxi

semafor

đèn giao thông

parcare

bãi đậu xe

șosea

đường

îmbrăcămintе

quần áo

pantof

giày dép

palton

áo choàng

pulover

áo len

cămașă

áo sơ mi

jachetă

áo khoác

costum

âu phục

pantaloni

quần dài

rochie

đầm

tricou

áo phông

șosetă

bít tất

sutien

áo ngực

boxeri

quần lót

ochelari

kính

geantă de mână

túi xách

poșetă

ví tiền

portofel
míc

ví

inel

nhẫn

pălărie

mũ

ceas
încheietura mâinii

đồng hồ đeo tay

buzunar

Cum te numești?

Numele meu este David

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Am 22 de ani

Ce mai faci?

Ești bine?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Unde este toaleta?

Mi-e dor de tine

primăvară

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

vară

toamnă

iarnă

mùa hè

mùa thu

mùa đông

ianuarie

tháng một

februarie

tháng hai

martie

tháng ba

aprilie

tháng tư

mai

tháng năm

iunie

tháng sáu

iulie

tháng bảy

august

tháng tám

septembrie

tháng chín

octombrie

tháng mười

noiembrie

tháng mười một

decembrie

tháng mười hai

cumpărături

mua sắm

bon

hóa đơn

piață

chợ

supermarket

siêu thị

clădire

tòa nhà

apartament

căn hộ

universitate

trường đại học

fermă

nông trại

biserică

nhà thờ

restaurant

nhà hàng

bar

quán bar

sală de fitness

phòng thể dục

parc

công viên

toaletă
general

nhà vệ sinh

hartă

bản đồ

ambulanță

xe cứu thương

poliție

cảnh sát

pistol

súng

pompieri

lính cứu hỏa

țară

quốc gia

suburbie

ngoại ô

sat

ngôi làng

sănătate

sức khỏe

medicină

dược phẩm

accident

tai nạn

pacient

bệnh nhân

operație

phẫu thuật

pastilă

viên thuốc

febră

sốt

răceală

cảm lạnh

rană
sânge

vết thương

programare

cuộc hẹn

tuse

ho

gât

cổ

fund

mông

umăr

vai

genunchi

đầu gối

picioar
membru inferior

chân

braț

tay

burtă

bụng

sân

ngực

spate

lưng

dinte

răng

limbă

lưỡi

buză

môi

deget

ngón tay

deget de la picior

ngón chân

stomac

dạ dày

plămân

phổi

ficat

gan

nerv

dây thần kinh

rinichi

thận

intestin

ruột

culoare

màu sắc

portocaliu

màu cam

gri

màu xám

maro

màu nâu

roz

màu hồng

plictisitor

nhàm chán

greu

nặng

ușor
greutate

nhẹ

singur

cô đơn

înfometat

đói bụng

însetat

khát nước

trist

buồn

abrupt

đốc

plat

bằng phẳng

rotund

tròn

pătrat
adjectiv

vuông

îngust

hẹp

lat

rộng

adânc

sâu

puțin adânc

nông

uriaș

lớn

nord

bắc

est

đông

sud

nam

vest

tây

murdar

bẩn

curat

sạch sẽ

plin
general

đầy

gol

trống rỗng

scump

đắt

ieftin

rẻ

întunecat

tối

luminos

sáng

sexy

quyến rũ

leneș

lười biếng

curajos

dũng cảm

generos

hào phóng

arătos

đẹp trai

urât

xấu xí

nățang

ngớ ngẩn

prietenos

thân thiện

vinovat

tội lỗi

orb

mù

beat

say

umed

ướt

uscat

khô

cald

ấm áp

zgomotos

ồn ào

liniștit

yên tĩnh

tăcut

im lặng

bucătărie

nhà bếp

baie

phòng tắm

sufragerie

phòng khách

dormitor

phòng ngủ

grădină

vườn

garaj

perete

subsol

gara

tường

tầng hầm

toaletă
casă

scară
casă

acoperiș

nhà vệ sinh

cầu thang

mái nhà

fereastră

cuțit

ceașcă

cửa sổ

dao

tách

pahar
sticlă

farfurie

pahar
general

ly

đĩa

cốc

coș de gunoi

castron

televizor
dispozitiv

thùng rác

tô

bộ tivi

birou
masă

pat

oglină

bàn

giường

gương

duș

canapea

fotografie

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

ceas
general

masă

scaun

đồng hồ

bàn

ghế

piscină
grădină

hồ bơi

sonerie

chuông

vecin

hàng xóm

a eşua

thất bại

a alege

chọn

a împușca

bắn

a vota

bình chọn

a cădea

rơi xuống

a apăra

bảo vệ

a ataca

tấn công

a fura

trộm

a arde

đốt

a salva
general

a fuma

a zbura

cứu

hút thuốc

bay

a căra

a scuipa

a şuta

mang theo

khắc nhổ

đá

a muşca

a respira

a miroşi

cắn

thở

ngửi

a plânge

a cânta

a zâmbi

khóc

hát

cười mỉm

a râde

cười

a crește

lớn lên

a se micșora

co lại

a se certa

tranh luận

a amenința

đe dọa

a împărți

chia sẻ

a hrăni

cho ăn

a ascunde

trốn

a avertiza

cảnh báo

a înota

bơi

a sări

nhảy

a se rostogoli

lăn

a ridica

nâng

a săpa

đào

a copia

sao chép

a livra

giao hàng

a căuta

tìm kiếm

a practica

luyện tập

a călători

đi du lịch

a picta

vẽ

a face duș

tắm vòi sen

a deschide
seif

mở

a încuia

khóa

a spăla

rửa

a se ruga

a găti

carte

câu nguyện

nấu ăn

sách

biblioteca
clădire

temă pentru acasă

examen

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

lecție

științe

istorie

bài học

khoa học

lịch sử

arte

engleză

franceză

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

pix

cây bút

creion

bút chì

3%

ba phần trăm

primul

thứ nhất

al doilea

thứ hai

al treilea

thứ ba

al patrulea

thứ tư

rezultat

kết quả

pătrat
substantiv

hình vuông

cerc

hình tròn

arie

diện tích

cercetare

ngiên cứu

grad

bằng cấp

licență

cử nhân

masterat

thạc sĩ

$x < y$

x nhỏ hơn y

$x > y$

x lớn hơn y

stres

áp lực

asigurare

bảo hiểm

personal

nhân viên

departament

bộ phận

salariu

lương

adresă

địa chỉ

scrisoare

lá thư

căpitan

thuyền trưởng

detectiv

thám tử

pilot

phi công

profesor
universitate

giáo sư

profesor
școală

giáo viên

avocat

luật sư

secretară

thư ký

asistent

trợ lý

judecător

thẩm phán

director

giám đốc

manager

quản lý

bucătar

đầu bếp

șofer de taxi

șofer de autobuz

infractor

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

model

artist

număr de telefon

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

semnal

aplicație

chat

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

fișier

url

adresă de e-mail

tập tin

url

địa chỉ email

website

trang mạng

e-mail

thư điện tử

telefon mobil

điện thoại di động

lege

pháp luật

închisoare

nhà tù

dovadă

chứng cứ

amendă

tiền phạt

martor

nhân chứng

tribunal

tòa án

semnătură

chữ ký

pagubă

thua lỗ

profit

lợi nhuận

client

khách hàng

sumă

số tiền

card de credit

thẻ tín dụng

parolă

mật khẩu

bancomat

máy rút tiền

piscină
competiție

bể bơi

curent electric

điện

cameră foto

máy ảnh

radio

đài radio

cadou

quà tặng

sticlă

cái chai

sacoșă

cái túi

cheie

chìa khóa

păpușă

búp bê

înger

thiên thần

pieptăn

lược

pastă de dinți

kem đánh răng

periuță de dinți

bàn chải đánh răng

șampon

dầu gội

cremă

kem thoa

șervețel

khăn giấy

ruj

son môi

televizor
general

truyền hình

cinema

rạp chiếu phim

știre

tin tức

loc

ghế

bilet

vé

ecran
cinema

màn chiếu

muzică

âm nhạc

scenă

sân khấu

audiență

khán giả

pictură

hội họa

glumă

trò đùa

articol

bài báo

ziar

báo chí

revistă

tạp chí

publicitate

quảng cáo

natură

thiên nhiên

cenușă

tro

foc

lửa

diamant

kim cương

Luna

mặt trăng

Pământ

Trái Đất

soare

mặt trời

stea

ngôi sao

planetă

hành tinh

univers

vũ trụ

coastă
natură

bờ biển

lac

pădure

deșert

hồ

rừng

sa mạc

deal

piatră

râu

đôi núi

đá

con sông

vale

munte

insulă

thung lũng

núi

đảo

ocean

mare
substantiv

vreme

đại dương

biển

thời tiết

gheață

băng

zăpadă

tuyết

vijelie

bão táp

ploaie

mưa

vânt

gió

plantă

thực vật

copac

cây

iarbă

cỏ

trandafir

hoa hồng

floare

hoa

gaz

chất khí

metal

kim loại

aur

argint

Argintul este mai ieftin decât
aurul

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Aurul este mai scump decât
argintul

vacanță

membru

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotel

plajă

oaspete

khách sạn

bờ biển

khách

zi de naștere

Crăciun

An Nou

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Paște

Lă Phục sinh

unchi

chú

mătușă

cô

bunică
tată

bà nội

bunic
tată

ông nội

bunică
mamă

bà ngoại

bunic
mamă

ông ngoại

moarte

tử vong

mormânt

phần mộ

divorț

ly hôn

mireasă

cô dâu

mire

chú rể

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi một

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

tigru

con hổ

șoarece

con chuột

șobolan

con chuột cống

iepure

con thỏ

leu

con sư tử

măgar

con lừa

elefant

con voi

pasăre

con chim

cocoș

con gà trống choai

porumbel

con chim bồ câu

gâscă

con ngỗng

insectă

côn trùng

gândac

con bọ

țânțar

con muỗi

muscă

con ruồi

furnică

con kiến

balenă

rechin

delfin

con cá voi

con cá mập

con cá heo

melc

broască

deseori

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

imediat

deodată

deși

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

gimnastică

tenis

alergare

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy

ciclism

đạp xe

golf

đánh golf

patinaj

trượt băng

fotbal

bóng đá

baschet

bóng rổ

înot

bơi lội

scufundare

lặn

drumeție

đi bộ đường dài

Regatul Unit

Vương quốc Anh

Spania

Tây Ban Nha

Elveția

Thụy sĩ

Italia

Ý

Franța

Germania

Thailanda

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Rusia

Japonia

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

India

China

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Statele Unite ale Americii

Mexic

Canada

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazilia

Argentina

Chile

Brazil

Argentina

Africa de Sud

Nigeria

Maroc

Nam Phi

Nigeria

Ma Rocc

Libia

Kenya

Algeria

Libya

Kenya

Algeria

Egipt

Noua Zeelandă

Australia

Ai Căp

New Zealand

Úc

Africa

Châu Phi

Europa

Châu Âu

Asia

Châu Á

America

Châu Mỹ

un sfert de oră

mười lăm phút

jumătate de oră

nửa tiếng

trei sferturi de oră

bốn mươi lăm phút

1:00

một giờ

2:05

hai giờ năm phút

3:10

ba giờ mười phút

4:15

bốn giờ mười lăm

5:20

năm giờ hai mươi

6:25

sáu giờ hai mươi năm

7:30

bảy giờ rưỡi

8:35

tám giờ ba mươi lăm

9:40

mười giờ kém hai mươi

10:45

mười một giờ kém mười năm

11:50

mười hai giờ kém mười

12:55

một giờ kém năm

unu dimineața

một giờ sáng

două după-amiaza

hai giờ chiều

săptămâna trecută

tuần trước

săptămâna aceasta

tuần này

săptămâna viitoare

tuần sau

anul trecut

năm ngoái

anul acesta

năm nay

anul viitor

năm sau

luna trecută

tháng trước

luna aceasta

tháng này

luna viitoare

tháng sau

2014-01-01

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

2003-02-25

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

1988-04-12

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1899-10-13

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

1907-09-30

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

2000-12-12

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

frunte

rid

bărbie

trán

nếp nhăn

cằm

obraz

barbă

gene

má

râu

lông mi

sprânceană

talie

ceafă

lông mày

eo

gáy

piept

deget mare

deget mic

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

deget inelar

ngón tay đeo nhẫn

deget mijlociu

ngón tay giữa

deget arătător

ngón tay trỏ

încheietura mâinii

cổ tay

unghie

móng tay

călcâi

gót chân

coloană vertebrală

xương sống

mușchi

cơ bắp

os
corp

xương

schelet

bộ xương

coastă
corp

xương sườn

vertebră

đốt sống

vezică

bàng quang

venă

tĩnh mạch

arteră

động mạch

vagin

âm đạo

spermă

tinh trùng

penis

dương vật

testicul

tinh hoàn

zemos

mọng nước

picant

cay

sărat

mặn

crud

sống

fiert

luộc

timid

lacom

sever

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

surd

điếc